

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

KCN Yên phong – Long Châu – Yên phong - Bắc ninh

MST: 2300323118

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

Bảng Cân đối kế toán

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B01-DN

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2020 VND	01/04/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		291,762,760,971	291,477,467,557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	141,544,328,844	109,203,688,690
1. Tiền	111		55,400,056,436	24,104,663,930
2. Các khoản tương đương tiền	112		86,144,272,408	85,099,024,760
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102,757,093,146	111,072,085,102
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	78,145,195,672	89,310,992,958
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	3,842,997,215	3,724,365,816
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	20,768,900,259	17,370,220,267
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.3	-	666,506,061
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		45,700,179,377	49,663,045,346
1. Hàng tồn kho	141	5.6	45,700,179,377	49,663,045,346
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,761,159,604	21,538,648,419
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	116,065,070	157,642,756
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.8	1,645,094,534	21,381,005,663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		241,304,359,998	246,004,912,165
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		186,573,396,640	191,578,396,813
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	171,319,233,343	176,213,962,456
- Nguyên giá	222		265,938,214,568	265,938,214,568
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94,618,981,225)	(89,724,252,112)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	15,254,163,297	15,364,434,357
- Nguyên giá	228		19,928,637,817	19,928,637,817
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,674,474,520)	(4,564,203,460)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50,196,350,000	50,196,350,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,155,350,000	1,155,350,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	49,041,000,000	49,041,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,534,613,358	4,230,165,352
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4,534,613,358	4,230,165,352
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		533,067,120,969	537,482,379,722

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2020

Mẫu số B01-DN

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2020 VND	01/04/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		34,044,010,947	45,417,280,661
I. Nợ ngắn hạn	310		34,044,010,947	45,417,280,661
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	29,505,224,822	41,282,603,233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	6,316,370	6,586,477
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2,064,879,637	1,378,233,889
4. Phải trả người lao động	314		2,141,132,427	2,355,282,251
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	326,457,691	394,574,811
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		499,023,110,022	492,065,099,061
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	499,023,110,022	492,065,099,061
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		167,737,460,000	159,751,290,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		167,737,460,000	159,751,290,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		96,173,970,000	96,173,970,000
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		235,111,680,022	236,139,839,061
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		228,153,669,061	223,444,861,435
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,958,010,961	12,694,977,626
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		533,067,120,969	537,482,379,722

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ninh

Nguyễn Thị Ninh

Cha Gyun Young

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU B 02-DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	30/06/2020 VND	30/06/2019 VND
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	74,238,457,112	120,251,657,557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	1,394,862	3,067,205
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	74,237,062,250	120,248,590,352
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	54,745,938,927	90,189,246,436
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		19,491,123,323	30,059,343,916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	1,569,394,689	1,325,379,738
7. Chi phí tài chính	22	5.18	165,505,654	173,391,854
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.19	5,286,196,612	8,475,838,315
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	8,042,205,168	9,749,395,868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		7,566,610,578	12,986,097,617
11. Thu nhập khác	31	5.20	53,721,668	74,314,020
12. Chi phí khác	32	5.20	-	36,064,035
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		53,721,668	38,249,985
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7,620,332,246	13,024,347,602
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	662,321,285	1,086,726,581
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6,958,010,961	11,937,621,021
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	414.82	747

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ninh

Nguyễn Thị Ninh

Cha Gyun Young

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		7,620,332,246	13,024,347,602
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5,005,000,173	3,654,588,243
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(326,978,663)	(72,277,184)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,027,313,411)	(1,073,249,978)
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		11,271,040,345	15,533,408,683
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27,384,397,042	12,596,333,531
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,962,865,969	(5,118,755,954)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2,973,336,532)	(366,718,791)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(262,870,320)	(9,782,383)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		39,382,096,504	22,634,485,086
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(6,799,582,851)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	37,861,547
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,027,313,411	1,073,249,978
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		1,027,313,411	(5,688,471,326)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,986,170,000)	(15,912,429,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(7,986,170,000)	(15,912,429,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		32,423,239,915	1,033,584,760
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		109,203,688,690	103,008,363,675
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(82,599,761)	(13,302,463)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	5.1	141,544,328,844	104,028,645,972

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ninh

Nguyễn Thị Ninh

Cha Gyun Young

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 7671864311 (Số cũ là 212033.000119) do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 26/07/2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300323118 cấp đăng ký lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10/04/2019.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: SEOUL METAL VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SMV., JSC.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 167.737.460.000 đồng, chia thành 16.77.460 cổ phần, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đinh vít, ốc vít chính xác, các linh kiện điện tử kỹ thuật cao dành cho điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác (bao gồm cả quy trình mạ);
- Sản xuất dụng cụ làm nóng nước dùng cho chần điện chạy bằng hơi nước;
- Cho thuê nhà xưởng./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất đinh, ốc vít chính xác và cho thuê nhà xưởng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là Công ty độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các Công ty trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình bao gồm

Giá trị quyền sử dụng đất tại KCN Yên Phong - Bắc Ninh, diện tích 35.000 m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn 47 năm (từ 2008 đến 2055). Phần mềm máy tính được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	10 - 25

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất tại Đất tại khu CN Yên Phong - Bắc Ninh với diện tích 35.000 m², được khấu hao theo thời gian sử dụng là 45 năm và phần mềm máy tính xác định được khấu hao trong thời gian 03 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là Công ty độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được hưởng mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm, kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại tiết b, khoản 2, Điều 34 Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm (từ 2012 đến 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2021) theo quy định tại khoản 4, điều 35 Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp góp vốn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất đinh ốc vít chính xác, cho thuê xưởng, bán hàng hóa và khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
Tiền mặt	22,523,863	84,011,350
Tiền gửi ngân hàng	55,377,532,573	24,020,652,580
Các khoản tương đương tiền (*)	86,144,272,408	85,099,024,760
Tổng	141,544,328,844	109,203,688,690

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng gửi tại Ngân hàng Vietcombank và Vietinbank .

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	78,145,195,672	89,310,992,958
Công ty TNHH Seoul Metal Holdings (Hàn Quốc)	1,328,476,252	1,317,346,161
SEOUL METAL PHILIPPINES INC	5,948,375,690	5,898,539,675
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	10,704,486,945	8,756,193,349
GLOBA SM TECH (M) SDN BHD	13,282,238,582	13,437,240,393
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	6,611,671,063	6,904,857,874
Công ty TNHH SERVEONE (Việt Nam)	5,818,249,580	11,652,538,832
Công ty TNHH ACE ANTENMA	5,485,169,442	9,179,250,093
Samsung ASIA PTE.,Ltd	2,786,334,040	2,497,917,026
Các khách hàng khác	26,180,194,078	29,667,109,555
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	78,145,195,672	89,310,992,958

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN****5.3 Trả trước cho người bán**

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	3,842,997,215	3,724,365,816
Công ty TNHH J&Y Electronics Việt Nam	2,743,663,195	3,046,310,816
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset wealth management (Việt Nam)	465,000,000	465,000,000
FOREIGN TRADE CO OF SUZHOU NEW AND HI-TECH INDUSTRIAL DEVELOPMENT ZONE	286,422,150	
Công Ty CPTMDV Và Du lịch Tam Vương	43,560,000	
Công ty TNHH HANIN ARCHITECTURAL DESIGN	50,000,000	50,000,000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	254,351,870	163,055,000
Dài hạn		
Tổng	3,842,997,215	3,724,365,816

5.4 Phải thu khác

	30/06/2020		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	20,768,900,259	-	17,370,220,267	-
Tạm ứng	20,356,327,252	-	16,547,725,964	-
Lãi Tiền Gửi NH phải thu	412,573,007		822,494,303	
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	20,768,900,259	-	17,370,220,267	-

5.5 Hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN**

	30/06/2020		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7,806,726,312	-	7,912,516,319	-
Công cụ, dụng cụ	429,866,871	-	670,359,033	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,570,729,596	-	4,140,205,820	-
Thành phẩm	13,909,526,510	-	15,037,072,020	-
Giá mua hàng hóa	19,983,330,088	-	21,902,892,154	-
Tổng	45,700,179,377	-	49,663,045,346	-

5.6 Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	116,065,070	157,642,756
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	116,065,070	157,642,756
- Chi phí thuê tài sản dài hạn chờ phân bổ	-	-
Dài hạn	4,534,613,358	4,230,165,352
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	1,041,354,843	899,139,592
- Chi phí dịch vụ, bảo dưỡng Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp, chi phí chuyên gia dài hạn chờ phân bổ	3,493,258,515	3,331,025,760
Tổng	4,650,678,428	4,387,808,108

5.7 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	01/04/2020	Số được khấu trừ / Phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ / thực nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	21,381,005,663	4,463,087,245	24,198,998,374	1,645,094,534
Thuế XNK	-	-	-	-
Tổng	21,381,005,663	4,463,087,245	24,198,998,374	1,645,094,534

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN****5.8 Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<u>Nguyên giá</u>						
Tại ngày 01/04	103,334,628,833	142,131,811,584	8,155,796,500	6,645,958,447	5,670,019,204	265,938,214,568
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06	103,334,628,833	142,131,811,584	8,155,796,500	6,645,958,447	5,670,019,204	265,938,214,568
<u>Hao mòn lũy kế</u>						
Tại ngày 01/04	13,345,015,641	69,660,315,243	2,205,828,352	3,565,357,973	947,734,903	89,724,252,112
Tăng trong kỳ	1,006,993,008	3,294,488,636	230,986,197	154,539,751	207,721,521	4,894,729,113
Trích khấu hao	1,006,993,008	3,294,488,636	230,986,197	154,539,751	207,721,521	4,894,729,113
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06	14,352,008,649	72,954,803,879	2,436,814,549	3,719,897,724	1,155,456,424	94,618,981,225
<u>Giá trị còn lại</u>						
Tại ngày 01/04	89,989,613,192	72,471,496,341	5,949,968,148	3,080,600,474	4,722,284,301	176,213,962,456
Tại ngày 30/06	88,982,620,184	69,177,007,705	5,718,981,951	2,926,060,723	4,514,562,780	171,319,233,343

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN****5.9 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/04	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
<i>Tăng trong kỳ</i>	-	-	-
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	-
Tại ngày 30/06	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/04	4,521,113,460	43,090,000	4,564,203,460
<i>Tăng trong kỳ</i>	110,271,060	-	110,271,060
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	110,271,060	-	110,271,060
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	-
Tại ngày 30/06	4,631,384,520	43,090,000	4,674,474,520
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/04	15,364,434,357	-	15,364,434,357
Tại ngày 30/06	15,254,163,297	-	15,254,163,297

5.11 Đầu tư tài chính

	Tỷ lệ	30/06/2020			01/04/2020		
		VND			VND		
	Vốn nắm giữ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư khác		50,196,350,000	-		50,196,350,000		-
Công ty ALFALAN, S.A	10.00%	49,041,000,000	-		49,041,000,000		-
SEOUL METAL INDIA PVT.LTD	90.00%	1,155,350,000			1,155,350,000		
Tổng		50,196,350,000	-		50,196,350,000		-

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN****5.12 Phải trả người bán**

	30/06/2020		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	29,505,224,822	29,505,224,822	41,282,603,233	41,282,603,233
Công ty TNHH Hilock Việt Nam	10,148,068,816	10,148,068,816	13,504,968,094	13,504,968,094
CT TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	4,582,835,091	4,582,835,091	9,522,798,234	9,522,798,234
SEOUL METAL (DONG GUAN) CO., LTD	1,444,999,980	1,444,999,980	5,412,205,448	5,412,205,448
Công ty TNHH J&Y Electronics Việt Nam	2,743,663,195	2,743,663,195	3,046,310,816	3,046,310,816
Công ty TNHH Dây Thép BNS	958,871,618	958,871,618	824,802,377	824,802,377
CT TNHH Thép Daeho Việt Nam	2,831,618,607	2,831,618,607	2,406,231,531	2,406,231,531
CT TNHH Thép KOS Việt Nam	1,526,905,821	1,526,905,821	747,676,562	747,676,562
Các nhà cung cấp khác	5,268,261,694	5,268,261,694	5,817,610,171	5,817,610,171
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	29,505,224,822	29,505,224,822	41,282,603,233	41,282,603,233

5.13 Người mua trả tiền trước

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	6,316,370	6,586,477
DONGGUAN ACE TECHNOLOGY CO., LTD.	-	-
YUYAO HUIFENG ELECTRIC APPLIANCE	6,316,370	6,586,477
Dài hạn	-	-
Tổng	6,316,370	6,586,477

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN****5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/04/2020	Số phải nộp	Số đã thực	30/06/2020
	VND	trong kỳ	nộp trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	2,348,518,902	2,348,518,902	-
Thuế GTGT hàng nhập kh	-	820,868,138	820,868,138	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	579,635,625	579,635,625	-
Thuế thu nhập doanh nghi	1,066,751,366	662,321,285	-	1,729,072,651
Thuế thu nhập cá nhân	102,878,309	523,088,697	457,260,628	168,706,378
Các loại thuế khác	208,604,214	166,254,887	207,758,493	167,100,608
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng	1,378,233,889	5,100,687,534	4,414,041,786	2,064,879,637

5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	326,457,691	394,574,811
Tài sản thừa chờ giải quyết	192,997,481	194,180,842
Kinh phí công đoàn	35,244,310	36,490,110
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả khác	98,215,900	163,903,859
Dài hạn	-	-
Tổng	326,457,691	394,574,811

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
Tại ngày 01/01/2019	159,751,290,000	96,473,970,000	192,749,582,071	448,974,842,071
Tăng trong kỳ	-	-	61,048,024,464	61,048,024,464
Lợi nhuận sau thuế	-	-	61,048,024,464	61,048,024,464
Giảm trong kỳ	-	-	30,352,745,100	30,352,745,100
Trả cổ tức 2017	-	-	30,352,745,100	30,352,745,100
Tại ngày 31/12/2019	159,751,290,000	96,473,970,000	223,444,861,435	479,670,121,435
Tại ngày 01/04/2020	159,751,290,000	96,173,970,000	236,139,839,061	492,065,099,061
Tăng trong kỳ	7,986,170,000	-	6,958,010,961	14,944,180,961
Tăng vốn	7,986,170,000	-	-	7,986,170,000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	6,958,010,961	6,958,010,961
Giảm trong kỳ	-	-	7,986,170,000	7,986,170,000
Chia cổ tức 2019 bằng cổ phiếu	-	-	7,986,170,000	7,986,170,000
Tại ngày 30/06/2020	167,737,460,000	96,173,970,000	235,111,680,022	499,023,110,022

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Cổ phần	Tỷ lệ	Vốn đã ghi nhận	
			30/06/2020	01/04/2020
	SL	%	VND	VND
Công ty TNHH Seoul Metal Hong Kong	5,196,168	30.98%	51,961,680,000	49,487,320,000
Công ty TNHH Global SM Tech Limited	2,417,184	14.41%	24,171,840,000	23,020,800,000
Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC	1,786,195	10.65%	17,861,950,000	17,011,390,000
Công ty Tài chính cổ phần Điện lực	1,068,375	6.37%	10,683,750,000	10,175,000,000
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)	481,701	2.87%	4,817,010,000	4,587,630,000
Ông Na Youn Hwan	266,112	1.59%	2,661,120,000	2,534,400,000
Ông Na Yun Bok	266,112	1.59%	2,661,120,000	2,534,400,000
Ông Na Yoon Yeeng	266,112	1.59%	2,661,120,000	2,534,400,000
Các cổ đông khác	5,025,787	29.96%	50,257,870,000	47,865,950,000
Tổng	16,773,746	-	167,737,460,000	159,751,290,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	159,751,290,000	159,751,290,000
Vốn góp tăng trong kỳ	7,986,170,000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	167,737,460,000	159,751,290,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,986,170,000	-

5.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	30/06/2020	30/06/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,773,746	15,975,129
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,773,746	15,975,129
+ Cổ phiếu phổ thông	16,773,746	15,975,129
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,773,746	15,975,129
Cổ phiếu phổ thông	16,773,746	15,975,129
Cổ phiếu quỹ		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	73,500,942,621	119,866,089,830
Doanh thu bán phế liệu	737,514,491	385,567,727
Tổng	74,238,457,112	120,251,657,557
Các khoản giảm trừ	1,394,862	3,067,205
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>1,394,862</i>	<i>3,067,205</i>
Cộng	74,237,062,250	120,248,590,352

5.18 Giá vốn hàng bán

	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	54,745,938,927	90,189,246,436
Tổng	54,745,938,927	90,189,246,436

5.19 Doanh thu / Chi phí hoạt động tài chính

	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
Lãi tiền gửi	1,027,313,411	1,035,388,431
Lãi chênh lệch tỷ giá	215,102,615	217,714,123
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	326,978,663	72,277,184
Chiếu khấu thanh toán được hưởng	-	-
Tổng	1,569,394,689	1,325,379,738
<i>Chi phí hoạt động tài chính</i>		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	89,472,731	124,849,246
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-
Chiết khấu thanh toán cho người mua	76,032,923	48,542,608
Tổng	165,505,654	173,391,854
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	1,403,889,035	1,151,987,884

5.20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	5,286,196,612	8,475,838,315
Chi phí nhân viên	2,110,513,855	2,237,365,858
Chi phí vật liệu, bao bì	217,240,250	533,575,617
Chi phí khấu hao TSCĐ	210,815,463	181,827,798
Phí chuyển giao công nghệ (*)	1,662,550,746	2,247,542,631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	692,367,338	1,126,302,006
Chi phí bằng tiền khác	392,708,960	2,149,224,405
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,042,205,168	9,749,395,868
Chi phí nhân viên quản lý	3,455,808,243	3,396,816,425
Chi phí vật liệu quản lý	9,692,000	187,127,154
Chi phí đồ dùng văn phòng	72,444,947	220,245,238
Chi phí khấu hao TSCĐ	892,953,088	797,415,948
Thuế, phí, lệ phí	-	63,990,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,358,574,162	2,091,729,398
Chi phí bằng tiền khác	2,252,732,728	2,992,071,705
Tổng	13,328,401,780	18,225,234,183

5.21 Thu nhập khác / Chi phí khác

	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	-	69,900,000
Thu nhập khác	53,721,668	4,414,020
Tổng	53,721,668	74,314,020
Chi phí khác		
Chi phạt vi phạm hành chính	-	4,025,582
Lỗ bán tài sản thanh lý	-	32,038,453
Chi phí khác	-	-
Tổng	-	36,064,035
Lãi (lỗ) hoạt động khác	53,721,668	38,249,985

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7,620,332,246	13,024,347,602
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất được hưởng ưu đãi thuế</i>	<i>7,620,332,246</i>	<i>13,024,347,602</i>
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh giảm (lỗ hoạt động ko hưởng ưu đãi)	-	-
Lợi nhuận chịu thuế hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	7,620,332,246	13,024,347,602
<i>Thuế suất áp dụng hiện hành 15% giảm 50%</i>	<i>7.5%</i>	<i>7.5%</i>
Chi phí thuế TNDN	662,321,285	1,086,726,581
<i>Lợi nhuận từ hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	662,321,285	1,086,726,581

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	11,700,658,555	20,243,609,157
Chi phí nhân công	10,817,247,900	12,196,605,951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,895,754,345	3,854,611,082
Chi phí công cụ dụng cụ	5,886,971,926	9,736,549,259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,289,710,198	7,542,935,889
Chi phí bằng tiền khác	2,695,927,001	5,221,276,110
Tổng	41,286,269,925	58,795,587,448

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN****6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch với các bên liên quan***Số dư với các bên liên quan*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2020 VND	01/04/2020 VND
<u>Các khoản phải thu</u>				
Công ty TNHH Seoul Metal Holdings (Hàn Quốc)	Công ty có cùng chủ đầu tư	Phải thu khách hàng	1,328,476,252	1,317,346,161
SEOUL METAL PHILIPPINES INC	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải thu khách hàng	5,948,375,690	5,898,539,675
Công ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải thu khách hàng	372,400	1,057,788,712
GLOBA SM TECH (M) SDN BHD	Thành viên góp vốn	Phải thu khách hàng	13,282,238,582	13,437,240,393
Cty TNHH Chứng khoán Mirae Asset wealth management (Việt Nam)	Thành viên góp vốn	Trả trước người bán	465,000,000	465,000,000
<u>Các khoản phải trả</u>				
SEOUL METAL (DONG GUAN) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	1,444,999,980	5,412,205,448
Công ty TNHH Seoul Metal (H.K)	Thành viên góp vốn	Phải trả người bán	72,285,168	72,114,354
SEOUL METAL PHILIPPINES INC	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	143,266,702	142,928,156
Công ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	4,582,835,091	9,522,798,234
SEOUL METAL (HUIZHOU) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán		872,432,805
SEOUL METAL (TIANZIN) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	420,992,614	419,997,787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>		30/06/2020 VND	30/06/2019 VND
<u>Giao dịch mua hàng</u>			
SEOUL METAL (DONG GUAN) CO.,LTD	Mua hàng hóa	855,059,834	2,785,395,413
SEOUL METAL KOREA CO.,LTD	Mua hàng hóa	6,449,961,628	21,145,409,216
SEOUL METAL (HUIZHOU) CO.,LTD	Mua hàng hóa,	489,132,000	8,489,163,743
<u>Giao dịch bán hàng</u>			
GLOBAL SM TECH (M) SDN BHD	Bán hàng hóa		771,768,673

6.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Sản xuất định ốc vít, chính xác và dịch vụ khác bán hàng hóa, ...

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất định ốc vít, chính xác	Đầu tư	bán hàng hóa & khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	172,853,099,659	-	-	172,853,099,659
Các khoản phải thu	91,275,887,845	-	43,259,028,929	134,534,916,774
Hàng tồn kho	30,380,604,527	-	25,742,549,584	56,123,154,111
Đầu tư tài chính dài hạn	-	49,041,000,000	-	49,041,000,000
Tài sản không phân bổ	-	-	-	114,909,700,197
Tổng tài sản	294,509,592,031	49,041,000,000	69,001,578,513	527,461,870,741
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	57,655,283,439		9,258,716,346	66,913,999,785
Phải trả tiền vay	-		-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-		-	-
Tổng nợ phải trả	57,655,283,439	-	9,258,716,346	66,913,999,785

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN**

	Sản xuất đình ốc vít, chính xác	Khác	bán hàng hóa & khác	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	76,989,561,423	-	43,259,028,929	120,248,590,352
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác				
Tổng doanh thu	76,989,561,423	-	43,259,028,929	120,248,590,352
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay	15,418,184,922		(2,258,695,451)	13,159,489,471
Chi phí tài chính phân bổ	173,391,854		-	173,391,854
Kết quả kinh doanh bộ phận	15,244,793,068		(2,258,695,451)	12,986,097,617
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	38,249,985		-	38,249,985
Lợi nhuận kế toán trước thuế				13,024,347,602
Thuế thu nhập doanh nghiệp				1,086,726,581
Lợi nhuận trong kỳ				11,937,621,021

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2020Đơn vị tính: VND

	Sản xuất đình ốc vít, chính xác	Đầu tư	bán hàng hóa & khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	186,573,396,640	-	-	186,573,396,640
Các khoản phải thu	85,768,279,934	-	16,988,813,212	102,757,093,146
Hàng tồn kho	25,716,849,289	-	19,983,330,088	45,700,179,377
Đầu tư tài chính dài hạn	-	50,196,350,000	-	50,196,350,000
Tài sản không phân bổ	-	-	-	147,840,101,806
Tổng tài sản	298,058,525,863	50,196,350,000	36,972,143,300	533,067,120,969
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	22,673,752,003		11,370,258,944	34,044,010,947
Phải trả tiền vay	-		-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-		-	-
Tổng nợ phải trả	22,673,752,003	-	11,370,258,944	34,044,010,947

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu B 09 - DN**

	Sản xuất định ốc vít, chính xác	Khác	bán hàng hóa & khác	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	57,248,249,038	-	16,988,813,212	74,237,062,250
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác				
Tổng doanh thu	57,248,249,038	-	16,988,813,212	74,237,062,250
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay	7,984,394,474		(252,278,242)	7,732,116,232
Chi phí tài chính phân bổ	165,505,654		-	165,505,654
Kết quả kinh doanh bộ phận	7,818,888,820		(252,278,242)	7,566,610,578
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	53,721,668		-	53,721,668
Lợi nhuận kế toán trước thuế				7,620,332,246
Thuế thu nhập doanh nghiệp				662,321,285
Lợi nhuận trong kỳ				6,958,010,961

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019 đã được lập và công bố bởi Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập**Kế toán trưởng****Giám đốc**


**Nguyễn Thị Ninh****Nguyễn Thị Ninh****Cha Gyun Young**